

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 0101178800

ngày 22 tháng 8 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Hội đồng Quản trị:	Ông Phạm Quang Huy Ông Nguyễn Thế Hường Ông Nguyễn Mạnh Cường Bà Lê Thị Hà Thanh Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo Ông Đỗ Thanh Tùng Ông Lê Văn Giáp Ông Lê Văn Hường Bà Hồ Bích Ngọc Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa Bà Nguyễn Phương Hạnh Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016) Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016) Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016) Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016) Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016) Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 6 năm 2015) Thành viên (đến ngày 4 tháng 5 năm 2016) Thành viên (đến 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 6 tháng 6 năm 2016) Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016) Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ban Giám đốc:	Ông Ngô Thanh Sơn Bà Vũ Thị Thúy Hằng Ông Đỗ Thanh Tùng Ông Lê Văn Giáp Bà Nguyễn Phương Hạnh Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa Ông Phạm Văn Thanh	Giám đốc (từ ngày 16 tháng 7 năm 2016) Phó Giám đốc (từ ngày 16 tháng 7 năm 2016) Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2016) Giám đốc (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016) Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2016) Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2016) Phó Giám đốc (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 16 tháng 7 năm 2016) Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Ban Kiểm soát:	Ông Đào Mạnh Hùng Ông Ngô Văn Hùng Bà Đặng Thị Hà Giang Ông Nguyễn Hữu Thắng Ông Nguyễn Văn Dương Bà Phạm Thị Thanh Xuân	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016) Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 7 tháng 7 năm 2016) Thành viên (đến 30 tháng 9 năm 2016) Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)
Trụ sở đăng ký:	Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Thành Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/9/2016 VND	Kỳ trước 31/3/2016 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		255.811.395.350	321.549.325.035
Tiền và các khoản tương đương tiền				
(110=111+112)	110	5	20.437.100.532	7.570.296.066
Tiền	111		20.437.100.532	7.570.296.066
Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		1.487.649.500	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.487.649.500	-
Các khoản phải thu ngắn hạn				
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		162.415.791.033	157.300.367.609
Phải thu khách hàng	131	7	409.993.004.484	389.595.401.587
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	329.670.914.197	325.761.665.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.228.514.250	2.228.514.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	503.606.806.780	509.643.412.452
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1.083.083.448.678)	(1.069.928.626.551)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	71.195.964.364	156.570.574.790
Hàng tồn kho	141		113.764.356.515	226.708.807.542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42.568.392.151)	(70.138.232.752)
Tài sản ngắn hạn khác				
(150=151+152+153+154+155)	150		274.889.921	108.086.570
Trả trước ngắn hạn	151		274.889.921	108.086.570
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)	200		469.627.500.104	477.676.665.067
Các khoản phải thu dài hạn				
(210=211+212+213+214+215+216+219)	210		9.653.787.037	9.595.630.763
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	6.154.248.218	6.096.091.944
Phải thu dài hạn khác	216		3.499.538.819	3.499.538.819
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		431.031.922.962	449.944.664.772
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	12	366.672.291.056	382.122.549.890
Nguyên Giá	222		743.866.154.563	739.766.340.350
Khấu hao	223		(377.193.863.507)	(357.643.790.460)
TSCĐ thuê TC (224=225+226)	224	13	64.295.695.610	67.747.810.538
Nguyên Giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
Khấu hao	226		(12.316.234.278)	(8.864.119.350)
TSCĐ Vô hình	227		63.936.296	74.304.344
Nguyên Giá	228		103.680.480	103.680.480
Khấu hao	229		(39.744.184)	(29.376.136)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		13.093.817.472	2.568.442.725
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.093.817.472	2.568.442.725
Đầu tư tài chính dài hạn				
(250=251+252+253+254+255)	250	6	1.502.000.000	1.502.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(183.603.000.000)	(183.603.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		111.502.000.000	111.502.000.000
Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		14.345.972.633	14.065.926.807
Trả trước dài hạn	261	15	14.345.972.633	14.065.926.807

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/9/2016	Kỳ trước 31/3/2016
			VND	VND
Tổng tài sản (270=100+200)	270		725.438.895.454	799.225.990.102
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		215.816.340.366	284.029.347.533
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		126.586.699.393	161.236.300.166
Phải trả người bán - ngắn hạn	311		39.197.744.061	67.420.839.465
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		9.710.823.545	13.484.590.420
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.277.178.636	33.383.778.261
Phải trả người lao động	314		3.218.162.527	5.600.561.229
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.709.645.386	17.551.504.796
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.855.863.270	9.601.744.027
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.617.281.968	14.193.281.968
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		89.229.640.973	122.793.047.367
Phải trả người bán dài hạn	331		60.316.906.050	85.375.671.460
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	18	28.912.734.923	37.417.375.907
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		509.622.555.088	515.196.642.569
Vốn chủ sở hữu	410	19	509.622.555.088	515.196.642.569
(410=411+412+...+420+421+422)				
Vốn góp của chủ	411	20	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.036.878.719.014)	(1.031.304.631.533)
(421=421a+421b)				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.031.304.631.533)	319.394.651.403
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.574.087.481)	(1.350.699.282.936)
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		725.438.895.454	799.225.990.102

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập



Phạm Minh Nguyệt
Kế toán



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
Tổng doanh thu	01	22	105.564.978.428	112.280.669.264	235.004.660.868	193.549.236.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	671.904.762	-	752.738.106	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	104.893.073.666	112.280.669.264	234.251.922.762	193.549.236.532
Giá vốn hàng bán	11	23	85.138.649.663	82.469.290.007	190.489.532.969	144.641.389.730
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		19.754.424.003	29.811.379.257	43.762.389.793	48.907.846.802
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	45.437.247	403.734.489	207.805.361	575.324.909
Chi phí tài chính	22	25	1.226.712.065	11.442.430.111	2.451.137.307	19.331.987.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.186.072.065	4.261.173.360	2.410.471.310	11.997.589.192
Chi phí bán hàng	24	26	10.187.109.199	5.112.636.643	16.716.098.579	7.847.292.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	10.777.775.590	634.043.290.552	24.289.808.321	639.775.398.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		(2.391.735.604)	(620.383.243.560)	513.150.947	(617.471.507.180)
Thu nhập khác	31	28	2.485.799.703	4.882.501.492	4.553.492.470	4.886.685.212
Chi phí khác	32	29	1.203.389.659	7.910.776.005	9.238.847.565	8.055.751.220
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.282.410.044	(3.028.274.513)	(4.685.355.095)	(3.169.066.008)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.109.325.560)	(623.411.518.073)	(4.172.204.148)	(620.640.573.188)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	541.577.753	2.207.949.708	1.401.883.333	2.843.825.879
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.650.903.313)	(625.619.467.781)	(5.574.087.481)	(623.484.399.067)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Doanh thu so với cùng kỳ năm trước giảm 6,7 tỷ tương đương giảm 6%

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Ngô Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(4.172.204.148)	(1.350.699.282.936)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.662.334.499	66.748.140.737
- Các khoản dự phòng	03		(14.415.018.474)	1.322.281.398.615
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(103.012.253)	5.955.510.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		557.988.052	(549.453.864)
- Xóa sổ tài sản cố định: Tặng theo hợp đồng liên kết	05		1.872.058.315	19.513.148.089
- Chi phí lãi vay	06		2.410.497.307	15.878.934.456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		17.812.643.298	79.128.395.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.328.401.825)	(326.174.350.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.918.983.197	14.185.005.582
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.195.126.053)	299.065.794
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(446.849.177)	(10.187.742.425)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.527.978.105)	(16.465.734.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.118.604.415)	(27.438.557.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		24.114.666.921	(286.773.917.594)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.212.884.513)	(8.810.198.180)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		428.571.429	2.419.264.068
3.Tiền chi cho vay, mua các chứng cớ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3.Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		(1.487.649.500)	(752.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các chứng cớ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4.Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		-	295.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(250.000.000)
5. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế	25		-	(110.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào dự án liên kết thiết bị y tế	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.767.111	352.829.623

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(2.167.195.473)	177.809.895.511
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	174.598.728.610
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.074.400.000)	(462.617.452.991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.006.240.984)	(29.000.076.406)
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(9.080.640.984)	(317.018.800.787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.866.830.463	(425.982.822.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.570.296.066	433.553.187.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.997)	(68.748)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	20.437.100.532	7.570.296.066

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Minh Nguyệt

Phạm Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh

Lê Thị Hà Thanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một văn phòng đại diện (VPDD) tại Thành phố Hồ Chí Minh, một (VPDD) tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 Công ty có 245 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 241 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Tiền	20.437.100.532	7.570.296.066
Tiền mặt	5.718.000	-
Tiền gửi ngân hàng	20.431.382.532	7.570.296.066
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	20.437.100.532	7.570.296.066

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 Các khoản đầu tư tài chính Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/9/2016	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				Giá gốc VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	Hà Nội	100%	100%	73.603.000.000	(72.853.000.000)	
Công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin (ii)	TP HCM	25%	25%	750.000.000	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
· Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii)				112.989.649.500	(110.750.000.000)	
· Tiền gửi có kỳ hạn > 12 tháng				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Tiền gửi có kỳ hạn <= 12 tháng				752.000.000	-	752.000.000
				1.487.649.500	-	1.487.649.500
				186.592.649.500	(183.603.000.000)	(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*)

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/3/2016	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				Giá gốc VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	Hà Nội	100%	100%	73.603.000.000	(72.853.000.000)	
Công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin (ii)	TP HCM	25%	25%	750.000.000	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
· Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii)				111.502.000.000	(110.750.000.000)	
· Tiền gửi có kỳ hạn > 12 tháng				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Tiền gửi có kỳ hạn <= 12 tháng				752.000.000	-	752.000.000
				-	-	-
				185.105.000.000	(183.603.000.000)	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 Phải thu của khách hàng - ngắn hạn và dài hạn**(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	409.993.004.484	389.595.401.587
Dài hạn	6.154.248.218	6.096.091.944
Cộng	416.147.252.702	395.691.493.531

(b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	56.190.115.707
Các khách hàng khác	268.657.357.740	250.658.547.999
Cộng	416.147.252.702	395.691.493.531

© Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Phải thu từ công ty con	4.747.664.548	3.329.951.331
Phải thu từ các công ty liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	56.190.115.707
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000
Cộng	91.730.750.077	87.856.087.430

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 365 ngày kể từ ngày của hóa đơn

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	42.643.256.592	42.643.256.592
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế	21.080.000.000	21.080.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		
Trả trước cho bên thứ ba		
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	28.262.713.121
Các công ty khác	21.118.967.970	18.819.789.644
Cộng	329.670.914.197	325.761.665.871

9 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2016	31/3/2016
	VND	VND
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác nhập khẩu	-	6.700.000.000
Phải thu từ cơ quan chức năng (ii)	2.261.219.600	2.261.219.600
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt (iii)	83.687.549.295	83.687.549.295
Ký quỹ ngắn hạn (iv)	3.018.378.683	7.275.571.911
Chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
Phải thu khác	7.866.647.216	2.946.059.660
Cộng	503.606.806.780	509.643.412.452

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/9/2016				31/3/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	Dưới 2 năm	88.842.829.825	(88.842.829.825)	-	Dưới 2 năm	88.842.829.825	(88.842.829.825)	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	1-3 tháng	58.647.065.137	(52.054.507.569)	6.592.557.568	1-3 tháng	56.190.115.707	(45.461.950.000)	10.728.165.707
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	Dưới 1 năm	34.470.174.163	(31.156.312.164)	3.313.861.999	Dưới 1 năm	34.470.174.163	(31.156.312.164)	3.313.861.999
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i)	6 tháng	10.797.500.000	(10.797.500.000)	-	6 tháng	10.797.500.000	(10.797.500.000)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (i)		17.538.520.392	(17.538.520.392)	-		17.538.520.392	(17.538.520.392)	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		3.329.951.331	(3.329.951.331)	-		3.329.951.331	(3.329.951.331)	-
BV Đa Khoa Tâm Hồng Phước		9.718.925.000	(6.253.012.500)	3.465.912.500				
Khác		85.725.564.158	(68.941.257.076)	16.784.307.082		89.012.476.446	(68.632.005.018)	20.380.471.428
		309.070.530.006	(278.913.890.857)	30.156.639.149		300.181.567.864	(265.759.068.730)	34.422.499.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn								
JWB Co., Ltd.		190.230.906.514	(190.230.906.514)	-		190.230.906.514	(190.230.906.514)	-
Nishimura Medical Instrument		28.262.713.121	(28.262.713.121)	-		28.262.713.121	(28.262.713.121)	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		42.643.256.592	(42.643.256.592)	-		42.643.256.592	(42.643.256.592)	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế		24.725.000.000	(24.725.000.000)	-		24.725.000.000	(24.725.000.000)	-
RC Medical Co., Ltd.		21.080.000.000	(21.080.000.000)	-		21.080.000.000	(21.080.000.000)	-
Khác		17.981.730.162	(17.981.730.162)	-		17.981.730.162	(17.981.730.162)	-
		324.923.606.389	(324.923.606.389)	-		324.923.606.389	(324.923.606.389)	-
Phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên		315.360.806.472	(315.360.806.472)	-		315.360.806.472	(315.360.806.472)	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		87.934.458.528	(87.934.458.528)	-		87.934.458.528	(87.934.458.528)	-
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt		78.135.161.952	(73.032.228.037)	5.102.933.915		78.135.161.952	(73.032.228.037)	5.102.933.915
Khác		5.794.541.690	(2.918.458.395)	2.876.083.295		5.794.541.690	(2.918.458.395)	2.876.083.295
		487.224.968.642	(479.245.951.432)	7.979.017.210		487.224.968.642	(479.245.951.432)	7.979.017.210
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(1.083.083.448.678)				(1.069.928.626.551)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 Hàng tồn kho

	30/9/2016		31/3/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.467.671.036		2.684.298.020	-
Nguyên vật liệu	4.070.550		4.070.550	-
Thành phẩm			4.818.956	-
Hàng hóa	110.292.614.929	(42.568.392.151)	224.015.620.016	(70.138.232.752)
Cộng	113.764.356.515	(42.568.392.151)	226.708.807.542	(70.138.232.752)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 0 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

12 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364		715.967.193.670		22.116.503.586		657.456.730		739.766.340.350
Mua sắm	42.940.000		90.638.000						133.578.000
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-		-		-		-		-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-		15.579.399.596		-		-		15.579.399.596
Tặng khác	-		-		-		-		-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-		(1.186.582.822)		-		-		(1.186.582.822)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-		(10.426.580.561)		-		-		(10.426.580.561)
Số dư cuối kỳ	1.068.126.364		720.024.067.883		22.116.503.586		657.456.730		743.866.154.563
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	606.779.563		343.308.067.729		13.276.136.318		452.806.850		357.643.790.460
Khấu hao trong kỳ	58.973.490		27.439.003.485		667.830.371		34.044.177		28.199.851.523
Tặng khác	-		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-		(95.256.230)		-		-		(95.256.230)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-		(8.554.522.246)		-		-		(8.554.522.246)
Số dư cuối kỳ	665.753.053		362.097.292.738		13.943.966.689		486.851.027		377.193.863.507
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	418.406.801		372.659.125.941		8.840.367.268		204.649.880		382.122.549.890
Số dư cuối kỳ	402.373.311		357.926.775.145		8.172.536.897		170.605.703		366.672.291.056

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 11.390 triệu VND được sử dụng để chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 15.188 triệu VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.864.119.350
Khấu hao trong kỳ	3.452.114.928
Chuyển sang khấu hao tài sản cố định hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	12.316.234.278
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	67.747.810.538
Số dư cuối kỳ	64.295.695.610

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Số dư đầu kỳ	13.467.057.927	21.383.667.197
Tăng trong kỳ	-	7.236.604.175
Chuyển từ hàng tồn kho	13.597.275.367	64.615.260.721
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.970.515.822)	(84.083.939.997)
Chuyển sang CCDC	-	(6.583.149.371)
Cộng	13.093.817.472	2.568.442.725

15 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Công cụ và dụng cụ	6.353.900.966	8.840.765.459
Các khoản trả trước dài hạn khác	7.992.071.667	5.225.161.348
Cộng	14.345.972.633	14.065.926.807

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.244.714.406	2.636.594.930
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	801.313.980	27.499.430.647
Thuế thu nhập cá nhân	3.231.150.250	3.247.752.684
Cộng	5.277.178.636	33.383.778.261

17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Phải trả khác cho công ty con đến ủy thác nhập khẩu	-	6.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	661.114.526	1.276.277.682
Thù lao cho HĐQT và ban kiểm soát	1.275.000.000	1.140.000.000
Phải trả khác	18.919.748.744	485.466.345
Cộng	20.855.863.270	9.601.744.027

Khoản phải trả khác cho một công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả theo điều kiện của hợp đồng ủy thác nhập khẩu với công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.604.800.000	2.180.800.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12.012.481.968	12.012.481.968
Hoàn trả trong vòng 12 tháng		
Cộng	13.617.281.968	14.193.281.968
Vay dài hạn		
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.512.000.000	6.010.400.000
Hoàn trả sau 12 tháng	25.400.734.923	31.406.975.907
Cộng	28.912.734.923	37.417.375.907

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2016 VND	31/3/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	2019	3.000.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Gia Định	VND	Thả nổi	2019	2.116.800.000	2.419.200.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2020	-	2.272.000.000
Cộng				5.116.800.000	8.191.200.000

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

	31/3/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
		VND	VND	VND
Trong vòng một năm		16.107.331.714	4.094.849.746	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm		35.991.816.241	4.584.840.334	31.406.975.907
Cộng		52.099.147.955	8.679.690.080	43.419.457.875

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30/9/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Tiền lãi thuê		Nợ gốc	
	VND		VND		VND	
Trong vòng một năm	15.947.300.009		3.934.818.041		12.012.481.968	
Trong vòng hai năm đến năm năm	28.973.210.151		3.572.475.228		25.400.734.923	
Cộng	44.920.510.160		7.507.293.269		37.413.216.891	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND		VND		VND	VND	VND	VND
	1	2	3	4	5	6		
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2015	1.125.001.710.000	402.408.328.850	-	19.211.235.252	319.394.651.403	1.866.015.925.505		
Lãi (lỗ) trong kỳ					(1.350.699.282.936)	(1.350.699.282.936)		
Giảm trong kỳ (chỉ phí phát hành cổ phiếu)	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)		
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(1.031.304.631.533)	515.196.642.569		
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(5.574.087.481)	(5.574.087.481)		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(1.036.878.719.014)	509.622.555.088		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

	ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 3 năm 2016	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171	1.125.001.710.000
Số cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	64.337.719.032	81.302.069.404
Liên kết thiết bị y tế	33.670.125.124	24.921.566.769
Cung cấp dịch vụ	7.557.134.272	6.057.033.091
Cộng	105.564.978.428	112.280.669.264

Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	671.904.762	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	671.904.762	-

Doanh thu thuần	104.893.073.666	112.280.669.264
-----------------	-----------------	-----------------

23 Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	57.157.983.787	61.250.898.972
Liên kết thiết bị y tế	24.880.200.276	17.610.871.780
Cung cấp dịch vụ	3.100.465.600	3.607.519.255
Cộng	85.138.649.663	82.469.290.007

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.451.877	89.048.705
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.985.370	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	314.685.784
Cộng	45.437.247	403.734.489

25 Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.186.072.065	4.261.173.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.163.757.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17.499.002
Khác	40.640.000	-
Cộng	1.226.712.065	11.442.430.111

26 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.721.896.481	4.071.688.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.162.349	37.826.919
Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.843.983.066	-
Chi phí bán hàng khác	1.613.067.303	1.003.120.877
Cộng	10.187.109.199	5.112.636.643

27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.850.265.346	2.215.295.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.891.490	401.059.417
Dự phòng phải thu khó đòi	5.027.448.425	627.428.287.055
Phí ngân hàng	101.577.762	150.166.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.993.012.246	700.730.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	465.580.321	3.147.751.930
Cộng	10.777.775.590	634.043.290.552

28 Thu nhập khác

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	2.245.454.545
Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ Fujiilm	-	-
Thưởng, tặng, chiết khấu từ nhà cung cấp	2.481.518.361	-
Các khoản khác	4.281.342	2.637.046.947
Cộng	2.485.799.703	4.882.501.492

29 Chi phí khác

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

	VND	VND
Thù lao BKS	47.000.000	105.000.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	1.889.267.410
Phạt chậm nộp thuế	68.638.983	5.858.104.338
Các khoản khác	1.087.750.676	58.404.257
Cộng	1.203.389.659	7.910.776.005

30 Thuế thu nhập

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	541.577.753	2.207.949.708
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	541.577.753	2.207.949.708

Đối chiếu thuế suất thực tế

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.109.325.560)	(623.411.518.073)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(221.865.112)	(137.150.533.976)
Chi phí không được khấu trừ thuế	228.609.382	18.188.510.607
Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	2.700.241.068	121.169.973.077
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.165.407.585)	-
Lỗ tính thuế không được ghi nhận		-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất		-
Cộng	541.577.753	2.207.949.708

31 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

***Công ty con**

Công ty TNHH Kyoto Medical Science

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.248.810	5.728.185.198
Mua hàng	-	4.209.344.667

***Công ty liên quan**

Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.812.033.403
Mua hàng		

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập



Phạm Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Chạm dấu

Ngô Thanh Sơn